

Số: 2160/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 06 tháng 8 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt số liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2018
(áp dụng bộ công cụ đo lường nghèo theo phương pháp tiếp cận đa chiều
tỉnh Bình Dương giai đoạn 2018 – 2020)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Xét đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 111/TTr-SLĐTBXH ngày 25/7/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt số liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2018 (áp dụng bộ công cụ đo lường nghèo theo phương pháp tiếp cận đa chiều tỉnh Bình Dương giai đoạn 2018 – 2020), cụ thể như sau:

- Số hộ nghèo là 4.707 hộ trên tổng số 290.652 hộ nhân dân của tỉnh (chiếm tỷ lệ 1,62%); Trong đó:

+ Số hộ nghèo thuộc chỉ tiêu giảm nghèo là 2.818 hộ trên tổng số 290.652 hộ nhân dân của tỉnh (chiếm tỷ lệ 0,97%).

+ Số hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội là: 1.888 hộ trên tổng số 290.652 hộ nhân dân của tỉnh (chiếm tỷ lệ 0,65%).

- Số hộ cận nghèo là 2.883 hộ trên tổng số 290.652 hộ nhân dân của tỉnh (chiếm tỷ lệ 0,99%).

(Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận*

- Bộ LĐTBXH;
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Thành viên BCĐ CTMTQG GNBV tỉnh;
- UBND các huyện, tx, tp;
- LĐVP, Thái, TH; Ủ
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đặng Minh Hưng



BIỂU TỔNG HỢP

KẾT QUẢ RA SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁNG 7/2018
(Kèm theo Quyết định số 2160/QĐ-UBND ngày 06/8/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Huyện, thị xã thành phố	Tổng số hộ nhân dân đầu năm 2018	Hộ nghèo						Hộ cận nghèo	
			Số hộ nghèo	Tỷ lệ so với hộ nhân dân (%)	Trong đó				Số hộ	Tỷ lệ (%)
					Hộ nghèo thuộc chỉ tiêu giảm nghèo		Hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội			
					Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)		
1	Thành phố Thủ Dầu Một	73.304	885	1,21	678	0,92	207	0,28	609	0,83
2	Thị xã Thuận An	40.994	1.295	3,16	889	2,17	406	0,99	454	1,11
3	Thị xã Dĩ An	39.626	392	0,99	235	0,59	157	0,40	246	0,62
4	Thị xã Tân Uyên	26.068	272	1,04	126	0,48	146	0,56	122	0,47
5	Huyện Bắc Tân Uyên	12.907	261	2,02	91	0,71	170	1,32	122	0,95
6	Huyện Phú Giáo	22.362	459	2,05	182	0,81	277	1,24	810	3,62
7	Thị xã Bến Cát	27.191	327	1,20	173	0,64	154	0,57	114	0,42
8	Huyện Bàu Bàng	16.392	186	1,13	107	0,65	78	0,48	125	0,76
9	Huyện Dầu Tiếng	31.808	630	1,98	337	1,06	293	0,92	281	0,88
Tổng cộng:		290.652	4.707	1,62	2.818	0,97	1.888	0,65	2.883	0,99



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 2

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN SỐ HỘ NGHÈO THEO KẾT QUẢ ĐIỀU TRA THÁNG 7/2018
(Kèm theo Quyết định số 2160 /QĐ-UBND ngày 06 /8/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Huyện, thị xã thành phố	Tổng số hộ nhân dân năm 2017	Tổng số hộ nghèo đầu năm 2018		Diễn biến hộ nghèo						Tổng số hộ nghèo (sau khi điều tra)		
			Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ thoát nghèo		Số hộ tái nghèo		Số hộ nghèo phát sinh		Số hộ	Tỷ lệ (%)	
					Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)			
1	Thành phố Thủ Dầu Một	72.059	587	0,81	0	0,0			298	33,7	73.304	885	1,21
2	Thị xã Thuận An	38.080	817	2,15	0	0,0			478	36,9	40.994	1.295	3,16
3	Thị xã Dĩ An	55.080	273	0,50	1	0,4			120	30,6	39.626	392	0,99
4	Thị xã Tân Uyên	24.399	108	0,44	5	4,6			169	62,1	26.068	272	1,04
5	Huyện Bắc Tân Uyên	12.604	195	1,55	12	6,2			78	29,9	12.907	261	2,02
6	Huyện Phú Giáo	21.869	401	1,83	17	4,2			75	16,3	22.362	459	2,05
7	Thị xã Bến Cát	24.616	235	0,95	22	9,4			114	34,9	27.191	327	1,20
8	Huyện Bàu Bàng	15.552	123	0,79	14	11,4			77	41,4	16.392	186	1,13
9	Huyện Dầu Tiếng	30.314	467	1,54	52	11,1			215	34,1	31.808	630	1,98
Tổng cộng		294.573	3.206	1,09	123	3,8			1.624	34,5	290.652	4.707	1,62



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 3

HỌP DIỄN BIẾN SỐ HỘ CẬN NGHÈO THEO KẾT QUẢ ĐIỀU TRA THÁNG 7/2018
(Kèm theo Quyết định số 2160 /QĐ-UBND ngày 06 /8/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng số hộ nhân dân năm 2017	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm 2018		Diễn biến hộ cận nghèo						Tổng số hộ nhân dân năm 2018	Tổng số hộ cận nghèo (sau khi điều tra)	
			Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ thoát cận nghèo		Số hộ tái cận nghèo		Số hộ cận nghèo phát sinh			Số hộ	Tỷ lệ (%)
					Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)			
1	Thành phố Thủ Dầu Một	72.059	645	0,9	78	12,1			42	6,9	73.304	609	0,8
2	Thị xã Thuận An	38.080	526	1,4	344	65,4			272	59,9	40.994	454	1,1
3	Thị xã Dĩ An	55.080	204	0,4	0	0,0			42	17,1	39.626	246	0,6
4	Thị xã Tân Uyên	24.399	125	0,5	33	26,4			30	24,6	26.068	122	0,5
5	Huyện Bắc Tân Uyên	12.604	113	0,9	34	30,1			43	35,2	12.907	122	0,9
6	Huyện Phú Giáo	21.869	719	3,3	26	3,6			141	17,4	22.362	810	3,6
7	Thị xã Bến Cát	24.616	110	0,4	36	32,7			40	35,1	27.191	114	0,4
8	Huyện Bàu Bàng	15.552	142	0,9	56	39,4			39	31,2	16.392	125	0,8
9	Huyện Dầu Tiếng	30.314	299	1,0	135	45,2			117	41,6	31.808	281	0,9
Tổng cộng		294.573	2.883	1,0	742	25,7			766	26,6	290.652	2.883	1,0



BIỂU TỔNG HỢP HỘ NGHÈO THEO NHÓM ĐỐI TƯỢNG

(Xem theo Quyết định số 2160/QĐ-UBND ngày 06/18/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Huyện, thị xã thành phố	Tổng số hộ nhân dân	Tổng số hộ DTTS	Số hộ nghèo		Hộ nghèo theo các nhóm đối tượng							
						Hộ nghèo thuộc chỉ tiêu giảm nghèo		Hộ nghèo bảo trợ xã hội		Hộ nghèo dân tộc thiểu số		Hộ nghèo thuộc chính sách người có công	
				Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
1	Thành phố Thủ Dầu Một	73.304	102	885	1,21	678	76,6	207	23,4	25	2,8	2	0,2
2	Thị xã Thuận An	40.994	1.910	1.295	3,16	889	68,6	406	31,4	35	2,7	4	0,3
3	Thị xã Dĩ An	39.626	305	392	0,99	235	59,9	157	40,1	2	0,5	0	0,0
4	Thị xã Tân Uyên	26.068	1	272	1,04	126	46,3	146	53,7	1	0,4	0	0,0
5	Huyện Bắc Tân Uyên	12.907	133	261	2,02	91	34,9	170	65,1	2	0,8	3	1,1
6	Huyện Phú Giáo	22.362	711	459	2,05	182	39,7	277	60,3	14	3,1	3	0,7
7	Thị xã Bến Cát	27.191	358	327	1,20	173	52,9	154	47,1	5	1,5	14	4,3
8	Huyện Bàu Bàng	16.392	113	186	1,13	107	57,5	78	41,9	2	1,1	0	0,0
9	Huyện Dầu Tiếng	31.808	635	630	1,98	337	53,5	293	46,5	23	3,7	0	0,0
Tổng cộng		290.652	4.268	4.707	1,62	2.818	59,9	1.888	40,1	109	2,3	26	0,6

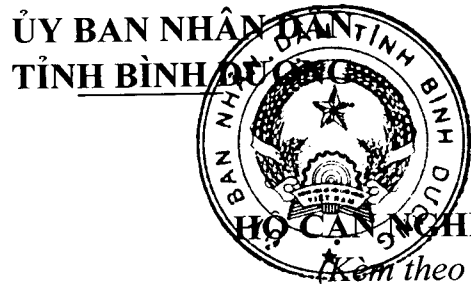


BIỂU TỔNG HỢP

HIỆN TRẠNG THEO MỨC ĐỘ THIẾU HỤT TIẾP CẬN CÁC DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN

(Kèm theo Quyết định số 2160 /QĐ-UBND ngày 06 /8/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Huyện, thị xã thành phố	Tổng số hộ nghèo	Trong đó số hộ nghèo thiếu hụt các chỉ số (Tỷ lệ % = số hộ thiếu hụt chỉ số/tổng số hộ nghèo)																			
			Trình độ giáo dục của người lớn (1)		Tình trạng đi học của trẻ em (2)		Tiếp cận dịch vụ y tế (3)		Bảo hiểm y tế (4)		Chất lượng nhà ở (5)		Diện tích nhà ở (6)		Nguồn nước sinh hoạt (7)		Nhà vệ sinh hợp VS (8)		Sử dụng dịch vụ viễn thông (9)		Tài sản tiếp cận thông tin (10)	
			SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %
1	Thành phố Thủ Dầu Một	885	98	11	37	4	41	5	44	5	62	7	38	4	10	1	6	1	122	14	125	14
2	Thị xã Thuận An	1.295	291	22	92	54	54	4	104	8	407	31	276	21	15	51	51	4	162	13	163	13
3	Thị xã Dĩ An	392	217	55	134	34	0	0	0	0	14	4	57	15	0	0	138	35	0	0	0	0
4	Thị xã Tân Uyên	272	28	10	31	11	86	32	25	9	29	11	28	10	15	6	17	6	80	29	44	16
5	Huyện Bắc Tân Uyên	261	59	23	7	3	1	0	19	7	24	9	21	8	12	5	18	7	43	16	6	2
6	Huyện Phú Giáo	459	67	15	8	2	0	0	15	3	49	11	23	5	0	0	26	6	49	11	18	4
7	Thị xã Bến Cát	327	26	8	9	3	18	6	326	100	18	6	8	2	0	0	5	2	78	24	58	18
8	Huyện Bàu Bàng	186	71	38	2	1	11	6	8	4	36	19	23	12	9	5	0	0	2	1	23	12
9	Huyện Dầu Tiếng	630	119	19	27	4	28	4	19	3	91	14	99	16	23	4	5	1	55	9	42	7
Tổng cộng		4.707	976	21	347	7	239	5	560	12	730	16	573	12	84	2	266	6	591	13	479	10



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 6

BIỂU TỔNG HỢP

HỘI CẬN NGHÈO THEO MỨC ĐỘ THIẾU HỤT TIẾP CẬN CÁC DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN

(Kèm theo Quyết định số 2160 /QĐ-UBND ngày 06 /8/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT		Tổng số hộ cận nghèo	Trong đó số hộ nghèo thiếu hụt các chỉ số (Tỷ lệ % = số hộ thiếu hụt chỉ số/tổng số hộ cận nghèo)																			
			Trình độ giáo dục của người lớn (1)		Tình trạng đi học của trẻ em (2)		Tiếp cận dịch vụ y tế (3)		Bảo hiểm y tế (4)		Chất lượng nhà ở (5)		Diện tích nhà ở (6)		Nguồn nước sinh hoạt (7)		Nhà vệ sinh hợp VS (8)		Sử dụng dịch vụ viễn thông (9)		Tài sản tiếp cận thông tin (10)	
			SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %
1	Thành phố Thủ Dầu Một	609	159	26	67	11	124	20	23	4	72	12	54	9	0	0	0	0	48	8	36	6
2	Thị xã Thuận An	454	36	8	13	3	5	1	7	2	3	1	10	2	0	0	0	0	7	2	5	1
3	Thị xã Dĩ An	246	108	44	59	24	0	0	0	0	14	6	16	7	0	0	33	13	0	0	0	0
4	Thị xã Tân Uyên	122	10	8	14	11	49	40	11	9	15	12	16	13	9	7	11	9	32	26	12	10
5	Huyện Bắc Tân Uyên	122	13	11	2	2	0	0	8	7	4	3	6	5	10	8	0	0	9	7	2	2
6	Huyện Phú Giáo	810	106	13	15	2	0	0	51	6	53	7	28	3	0	0	13	2	22	3	5	1
7	Thị xã Bến Cát	114	19	17	9	8	17	15	73	64	1	1	1	1	0	0	3	3	2	2	4	4
8	Huyện Bàu Bàng	125	40	32	0	0	7	6	3	2	24	19	12	10	2	2	7	6	2	2	18	14
9	Huyện Dầu Tiếng	281	136	48	8	3	26	9	36	13	39	14	41	15	13	5	34	12	32	11	28	10
Tổng cộng		2.883	627	22	187	6	228	8	212	7	225	8	184	6	34	1	101	4	154	5	110	4



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 7

PHÂN TÍCH NGUYÊN NHÂN DẪN ĐẾN NGHÈO THEO KẾT QUẢ ĐIỀU TRA THÁNG 7/2018

*(Kèm theo Quyết định số 2160 /QĐ-UBND ngày 06 /8/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Huyện, thị xã thành phố	Tổng số hộ nghèo	Các nguyên nhân dẫn đến nghèo											
			Do thiếu vốn sx	Thiếu đất canh tác	Thiếu phương tiện sx	Thiếu lao động	Có LĐ nhưng không có việc làm	Không biết cách làm ăn	Đồng người ăn theo	Bệnh tật, ốm đau nặng	Mắc tệ nạn XH	Cháy lười LĐ	Nguyên nhân khác ghi rõ	
1	Thành phố Thủ Dầu Một	885	94	41	51	87	150	253	145	48	0	2	0	
2	Thị xã Thuận An	1.292	234	67	6	149	70	158	202	406	0	0	0	
3	Thị xã Dĩ An													
4	Thị xã Tân Uyên													
5	Huyện Bắc Tân Uyên	261	7	13	0	26	3	1	32	175	0	0	4	Công việc không ổn định
6	Huyện Phú Giáo	457		67	7	81	3	15	51	233				
7	Thị xã Bến Cát													
8	Huyện Bàu Bàng													
9	Huyện Dầu Tiếng													
Tổng cộng			335	188	64	343	226	427	430	862	0	2	4	